

Số: 112/2025/TT-BTC

Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2025

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 75/2024/TT-BTC ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của Chính quyền địa phương 2 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 18/2023/QĐ-TTg ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính - Kinh tế ngành;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 55/2023/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 75/2024/TT-BTC.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 75/2024/TT-BTC ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung gạch đầu dòng thứ nhất điểm a khoản 1 Điều 1 như sau:

“a) Thông tư này quy định việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 sau:

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 được phê duyệt tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 và Quyết định số 920/QĐ-TTg ngày 14 tháng 5 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh một số nội dung của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 2 như sau:

“2. Ngân sách địa phương

Các địa phương chủ động bố trí kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách địa phương và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác để thực hiện có hiệu quả các dự án, tiểu dự án, nội dung, nội dung thành phần của các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn theo quy định tại các Quyết định: số 1719/QĐ-TTg, số 920/QĐ-TTg; số 90/QĐ-TTg, số 263/QĐ-TTg, số 39/2021/QĐ-TTg, số 18/2023/QĐ-TTg, số 02/2022/QĐ-TTg, số 07/2022/QĐ-TTg và số 880/QĐ-TTg.”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 3 như sau:

“1. Việc lập dự toán, chấp hành và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; Nghị định số 27/2022/NĐ-CP;

Nghị định số 38/2023/NĐ-CP; các Quyết định: số 1719/QĐ-TTg, số 920/QĐ-TTg, số 90/QĐ-TTg, số 263/QĐ-TTg, số 880/QĐ-TTg, số 39/2021/QĐ-TTg, số 18/2023/QĐ-TTg, số 02/2022/QĐ-TTg và số 07/2022/QĐ-TTg; văn bản hướng dẫn của các cơ quan chủ Chương trình; văn bản hướng dẫn của các bộ, cơ quan được phân công chủ trì dự án, tiêu dự án, nội dung, nội dung thành phần; quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật liên quan. Các cơ quan, đơn vị được phân bổ và giao dự toán kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng và quyết toán theo đúng quy định của pháp luật. Các nội dung, nhiệm vụ, hoạt động thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia đã được quyết toán từ nguồn kinh phí của các chương trình, đề án, dự án khác thì không được quyết toán từ nguồn kinh phí của các Chương trình mục tiêu quốc gia.”

4. Sửa đổi khoản 1 Điều 6 như sau:

“1. Căn cứ danh sách các hộ dân được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đăng ký của các hộ dân về phương thức thực hiện; cơ quan được giao nhiệm vụ và dự toán kinh phí tổng hợp nhu cầu và phân loại theo từng phương thức thực hiện (các hộ dân nhận lu, bồn, téc, vật dụng chứa nước, vận dụng dẫn nước; tự làm bể chứa nước, tự đào giếng hoặc tự tạo nguồn nước khác) gửi cơ quan được giao chịu trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến công tác dân tộc cấp xã chủ trì, phối hợp với cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý về lĩnh vực Tài chính - Kế hoạch tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định mức hỗ trợ cụ thể cho từng hộ dân, tối đa 03 triệu đồng/hộ (mỗi hộ chỉ được hỗ trợ 01 lần). Trường hợp mua sắm hiện vật để cấp cho các hộ dân, định mức chi nêu trên đã bao gồm các chi phí phát sinh khi tổ chức lựa chọn nhà thầu”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

“Điều 8. Chính sách hỗ trợ địa bàn bố trí dân xen ghép

Ngân sách trung ương hỗ trợ địa bàn bố trí dân xen ghép theo mức 60 triệu đồng/hộ để thực hiện điều chỉnh đất ở, đất sản xuất giao cho các hộ mới đến theo quy định tại điểm c khoản 1 Mục II Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 920/QĐ-TTg”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 10 như sau:

“1. Việc lập dự toán kinh phí thực hiện các dự án mô hình, kế hoạch liên kết, phương án sản xuất được xây dựng trên cơ sở các nội dung hỗ trợ quy định tại Chương V Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11, 12, 13 và 14 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP); Quyết định số 1719/QĐ-TTg; Quyết định số 920/QĐ-TTg; hướng dẫn của Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Y tế; nội dung chi tương ứng quy định tại Điều 12 Thông tư này và chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 11 như sau:

“1. Việc lập dự toán kinh phí thực hiện dự án/kế hoạch liên kết được xây dựng trên cơ sở các nội dung hỗ trợ theo quy định tại khoản 4 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP), điểm b khoản 2 Mục II Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 920/QĐ-TTg, hướng dẫn của Bộ Dân tộc và Tôn giáo; nội dung, mức chi tương ứng quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 12 Thông tư này và chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định”.

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 13 như sau:

“1. Chi mua sắm trang thiết bị duy trì hoạt động thường xuyên trong phạm vi thực hiện dự án. Mức hỗ trợ theo Quyết định của cấp có thẩm quyền trong dự toán được giao, đảm bảo theo quy định của pháp luật về đầu thầu và các quy định của pháp luật khác có liên quan”.

9. Sửa đổi tên khoản 2 Điều 14 như sau:

“2. Hỗ trợ chi phí vận hành các dự án “Trung tâm hỗ trợ khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi” tại các trường đại học”.

10. Sửa đổi tên khoản 3 Điều 14 như sau:

“3. Chi hỗ trợ xây dựng và vận hành thí điểm các dự án “Trung tâm kết nối giao thương, thương mại, du lịch và quảng bá sản vật vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi” tại các tỉnh: Quảng Ninh, Lào Cai, Lâm Đồng”.

11. Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 18 như sau:

“b) Bốn (04) nhà hòa táng cho đồng bào dân tộc thiểu số Chăm và đồng bào các dân tộc sinh sống trên địa bàn các tỉnh: Khánh Hòa và Lâm Đồng.”

12. Bổ sung Điều 20a vào sau Điều 20 như sau:

“Điều 20a. Hỗ trợ nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông có học sinh bán trú theo quy định tại điểm a khoản 4 mục II Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 920/QĐ-TTg.

Nội dung chi và mức chi theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này.”

13. Sửa đổi Điều 21 như sau:

“Điều 21. Nội dung, mức chi bồi dưỡng kiến thức dân tộc và tiếng dân tộc thiểu số; đại học và sau đại học

1. Bồi dưỡng kiến thức dân tộc và tiếng dân tộc thiểu số: Nội dung và mức chi bồi dưỡng kiến thức dân tộc và tiếng dân tộc thiểu số thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

2. Đào tạo đại học và sau đại học:

a) Hỗ trợ học phí đại học và sau đại học, chi phí học tập, chi phí sinh hoạt cho sinh viên là người dân tộc thiểu số đang theo học tại các cơ sở giáo dục đại học: Thực hiện theo mức quy định của Chính phủ về cơ chế thu, quản lý học phí

đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại cơ sở giáo dục đại học, Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm;

b) Hỗ trợ học bổng chính sách và các chế độ khác cho sinh viên, học viên: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục; Nghị định số 141/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chế độ cử tuyển đối với học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số; Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người.”

14. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 23 như sau:

“1. Chỉ xây dựng, biên soạn, chỉnh sửa chương trình, tài liệu bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, người dạy các chương trình đào tạo theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp; chỉ phát triển chương trình, giáo trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng theo hình thức đào tạo từ xa; chỉ phát triển chương trình đào tạo, giáo trình, tài liệu trình độ cao đẳng, trung cấp ở những ngành nghề phục vụ chuyển đổi cơ cấu ngành, nghề địa phương; chỉ xây dựng chương trình, tài liệu tập huấn, bồi dưỡng kiến thức đảm bảo và kiểm định chất lượng giáo dục và nghề nghiệp; chỉ xây dựng bộ tài liệu hướng dẫn xây dựng hệ thống bảo đảm chất lượng; chỉ xây dựng chương trình, tài liệu bồi dưỡng kiến thức phát triển chương trình đào tạo theo chuẩn đầu ra: Căn cứ quy định tại Thông tư số 76/2018/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung, mức chi xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình môn học đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp, căn cứ khối lượng công việc, định mức kinh tế-kỹ thuật, dự toán được giao, các cơ quan, đơn vị chủ trì xây dựng, biên soạn, chỉnh sửa chương trình, giáo trình, tài liệu tập huấn, bồi dưỡng quyết định nội dung và mức chi cho phù hợp với từng chương trình bồi dưỡng.

2. Chỉ tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, nâng cao năng lực cho đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, người dạy các chương trình đào tạo theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp: Nội dung và mức chi theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này.”

15. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 37 như sau:

“2. Triển khai các hoạt động truyền thông, đào tạo, hỗ trợ nâng cao quyền năng của phụ nữ trong tiếp cận tài chính toàn diện, thúc đẩy giáo dục tài chính cho phụ nữ: Nội dung và mức chi tương ứng theo quy định tại các khoản 1, 2 Điều 4 Thông tư này.”

16. Sửa đổi tên của khoản 3 Điều 37 như sau:

“3. Thí điểm và nhân rộng mô hình địa chỉ tin cậy, chú trọng phòng ngừa, tiếp nhận, hỗ trợ bảo vệ người bị bạo lực gia đình trên cơ sở giới.”

17. Sửa đổi bổ sung điểm b khoản 2 Điều 40 như sau:

“b) Đối với các hộ dân tộc nghèo thuộc danh sách dân tộc còn gặp nhiều khó khăn: Nội dung hỗ trợ thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 8 Mục II Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 920/QĐ-TTg. Mức hỗ trợ tối đa 13 triệu đồng/hộ/năm”.

18. Sửa đổi, bổ sung gạch đầu dòng thứ nhất điểm a khoản 1 Điều 48 như sau:

“a) Căn cứ đặt hàng

- Dự toán kinh phí được cấp có thẩm quyền giao để thực hiện chính sách cấp một số ấn phẩm cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 752/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt về việc đặt hàng cấp một số ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn giai đoạn 2023 - 2025 (sau đây viết tắt là Quyết định số 752/QĐ-TTg); Quyết định số 1513/QĐ-TTg ngày 05 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quyết định số 752/QĐ-TTg”.

19. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 Điều 48 như sau:

“c) Việc quyết toán kinh phí thực hiện hợp đồng đặt hàng xuất bản, phát hành ấn phẩm thực hiện theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ và Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.”

20. Bổ sung khoản 5 Điều 54 như sau:

“5. Tổ chức tập huấn thực hiện Chương trình sau điều chỉnh thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này”.

Điều 2. Thay thế, bãi bỏ một số quy định của Thông tư số 55/2023/TT-BTC như sau:

1. Bãi bỏ quy định tại khoản 2 Điều 20 Thông tư số 55/2023/TT-BTC.

2. Bỏ các cụm từ: “huyện đảo” tại Điều 76; “huyện” tại tiểu mục 2.1. Mục 2 Chương IV, khoản 2 Điều 84; “cấp huyện” tại khoản 1 Điều 122.

3. Thay thế cụm từ “cấp huyện” bằng cụm từ “cấp xã” tại điểm b khoản 5 Điều 32, Điều 82, điểm b khoản 2 Điều 108; thay thế từ “huyện” bằng từ “xã” tại Điều 4, Điều 80, khoản 2 Điều 87, tiểu mục 6.1 Mục 6 Chương IV, Điều 103, khoản 1 Điều 112, khoản 2 Điều 122.

4. Thay thế: cụm từ “Cơ quan Lao động-Thương binh và Xã hội” bằng cụm từ “Cơ quan Nội vụ” tại điểm b khoản 3 Điều 25; cụm từ “Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội” bằng “Bộ Giáo dục và Đào tạo” tại Điều 22, Điều 23, Điều 64; cụm từ “Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp

và Môi trường” tại Điều 56; cụm từ “Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội” bằng “Bộ Nội vụ, Bộ Y tế và các cơ quan liên quan” tại khoản 1 Điều 114; cụm từ “Bộ Thông tin và Truyền thông” bằng “Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch” tại Điều 49 và khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 7 Điều 76, Điều 82; cụm từ “Bộ Thông tin và Truyền thông” bằng “Bộ Khoa học và Công nghệ” tại Điều 53, khoản 6 Điều 76, Điều 110; cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường”, cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường”; cụm từ “Ủy ban Dân tộc” bằng cụm từ “Bộ Dân tộc và Tôn giáo”.

5. Thay thế: cụm từ “Quyết định số 1719/QĐ-TTg” bằng cụm từ “Quyết định số 920/QĐ-TTg” tại khoản 1 Điều 15; cụm từ “khoản 6 Mục III Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg” bằng cụm từ “khoản 5 Mục II Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 920/QĐ-TTg” tại Điều 32; cụm từ “điểm b khoản 8 Mục III Chương trình ban hành theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg” bằng cụm từ “điểm b khoản 8 Mục II Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 920/QĐ-TTg” tại Điều 45; cụm từ “điểm a khoản 10 Mục III Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg” bằng cụm từ “điểm a khoản 9 Mục II Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 920/QĐ-TTg” tại Điều 46, Điều 47, Điều 49.

6. Thay thế cụm từ “theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC” bằng cụm từ “theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 04 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19 tháng 03 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính”.

7. Thay thế cụm từ “Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức (sau đây viết tắt là Thông tư số 36/2018/TT-BTC)” và “Thông tư số 06/2023/TT-BTC ngày 31 tháng 01 năm 2023 của Bộ Tài chính ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2018/TT-BTC” bằng cụm từ “Thông tư số 100/2025/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức”; thay thế cụm từ “Thông tư số 36/2018/TT-BTC” và cụm từ “Thông tư số 06/2023/TT-BTC” bằng cụm từ “Thông tư số 100/2025/TT-BTC”.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các nội dung, nhiệm vụ đã triển khai thực hiện trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực phù hợp với quy định của pháp luật thì tiếp tục thực hiện theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền và hướng dẫn tại Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2025 và Thông tư số 75/2024/TT-BTC ngày 31 tháng 10 năm 2024.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo, rà soát, điều chỉnh các nội dung, nhiệm vụ triển khai thực hiện Chương trình theo hướng dẫn tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2025.
2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì áp dụng theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.
3. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết./. *y*

Nơi nhận:

- Ban Bí thư trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cơ quan Trung ương các Hội, Đoàn thể;
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Các KBNN khu vực;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Công báo, Cổng Thông tin điện tử của Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử của Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, KTN (100. bản) *ng*

KT. BỘ TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG



Nguyễn Thị Bích Ngọc